

ĐÔI NÉT VỀ

THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA CƯ DÂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN CHÍ HUYỀN

Theo kết quả cuộc điều tra dân số Việt Nam, tính đến ngày 1-4-1989, trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dân số của cả nước với 54 thành phần dân tộc có số lượng: 64.375.762 người¹. Dân tộc Việt (Kinh) chiếm: 55.900.224 người, là dân tộc đa số, còn lại 53 thành phần dân tộc thiểu số anh em có: 8.475.518 người, chiếm 13,17% số dân chung cả nước, trong đó:

2 dân tộc có số dân hơn 1 triệu người: người Tày tập trung ở các tỉnh vùng Việt Bắc, người Thái tập trung đông ở vùng Tây Bắc.

10 dân tộc có từ 10 vạn đến gần 1 triệu người: Mường, Nùng, H'mông, Dao, Sán-Chay, Ba-na, Ê-đê, Gia-rai, Khơ-me và người Hoa.

21 dân tộc có từ 1 vạn người đến dưới 10 vạn người: Giáy, Thổ, Sán Diu, Khơ-mú, Xinh-mun, Hà Nhi, Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Tà-ôi, Xơ-đăng, Hrê, Co, Gié-triêng, Mnông, Cơ ho, Mạ, Xtiêng, Chơro, Chăm (Chàm), Ra-glai và Chu-ru.

15 dân tộc có từ 1 nghìn đến gần 1 vạn dân: Chứt, Bô Y, Ngái, La Chí, Cờ Lao, Pà-Thên, Lô Lô, Lự, Kháng, Mảng, LaHa, PhùLá, La Hủ và Cống.

5 dân tộc có từ vài chục đến vài trăm người: Pu Páo, Ô-Đu, Si La, Rơ-măm và Brâu.

Trong bảng danh mục thành phần các dân tộc ở Việt Nam, ta thấy: số lượng cư dân các dân tộc thiểu số nước ta không đồng đều. Có dân tộc đông tới hàng chục vạn, hàng triệu người, có dân tộc chỉ vài chục,

vài trăm hay vài nghìn người, sinh sống xen kẽ với nhau, rải khắp các tỉnh miền núi, trung du, một phần đồng bằng, dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào, Việt - Căm-pu-chia, chiếm 2/3 lãnh thổ của đất nước. Đây là đặc điểm nổi bật về địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, do lịch sử để lại. Một vài dân tộc là cư dân bản địa cùng với người Việt: Tày, Mường, Chăm (Chàm), Xinh-mun, Khơ-me... còn nhiều dân tộc khác đều từ bên ngoài di cư đến Việt Nam, kể từ những thế kỷ đầu công nguyên cho tới Cách mạng Tháng 8-1945, thậm chí đến hòa bình lập lại năm 1954 mới chấm dứt các đợt thiên di của các tộc người vào nước ta. Họ đi bằng nhiều đợt khác nhau, bằng những con đường và thời gian cũng khác nhau, từ phương bắc đi xuống, từ phía tây đi sang với lý do tránh bị bóc lột nặng nề của phong kiến, tránh sự đồng hóa của dân tộc lớn hoặc tránh cuộc sống khó khăn khắc nghiệt để có cuộc sống ấm no, thanh bình hơn.

Những cuộc thiên di của các tộc người này đã bổ sung thêm thành phần cư dân mới, làm biến động thay đổi hẳn quan hệ ngôn ngữ, nhân chủng và văn hóa bản thân tộc người mới đến, cũng như các cư dân bản địa, dẫn đến sự hòa hợp, sát nhập giữa các thành phần cư dân ở từng địa phương, đôi khi xóa mất vết tích của một vài nhóm người trong vùng. Đó là thời kỳ lịch sử mà các cộng đồng người nhỏ bé, hợp thành những cộng đồng người lớn hơn để chống hiểm họa thiên nhiên, chống giặc ngoại xâm.

Hậu quả của những cuộc biến động lịch sử trên, làm cho cư dân miền núi nước ta, nhất là miền Bắc, mỗi dân tộc không còn là một địa bàn cư trú riêng rẽ, họ đã sinh sống xen kẽ trên cùng một lãnh thổ như: từng tỉnh, huyện, xã, cho đến từng làng bản đều có nhiều dân tộc sinh sống với nhau. Mỗi dân tộc lại bị xé lẻ, cư trú ở nhiều địa vực khác nhau, bị gián đoạn, không liên tục, phân ra thành nhóm nhỏ ở địa phương cho nên dần dần quên mất ý thức lãnh thổ tộc người, chỉ còn ý thức lãnh thổ làng bản của địa phương mình. Vì vậy, trong cùng một dân tộc có nhiều tên gọi khác nhau, nhiều phương ngôn, nhiều sắc thái địa phương khác nhau. Do tính phức tạp về thành phần dân tộc, tính đa dạng về sắc thái văn hóa là do tất yếu của lịch sử, nhưng lại là sản phẩm tích cực của các dân tộc khi vào Việt Nam, để tạo ra một cộng đồng tộc người mới hơn, mạnh mẽ hơn. Đó là cộng đồng dân tộc Việt Nam, ngày càng phát triển để bảo vệ, xây dựng đất nước từ thời cổ đại đến nay.

Trước cách mạng Tháng 8-1945, xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, nhân dân Việt Nam bị đế quốc, phong kiến áp bức bóc lột nặng nề, chúng lại dùng thủ đoạn chia rẽ dân tộc để dễ bề thống trị, cho nên về kinh tế, xã hội cũng như văn hóa giáo dục thấp kém. Sự chênh lệch về học vấn các dân tộc thiểu số thấp hơn so với người Kinh, các dân tộc cư dân số lượng ít so với các dân tộc cư dân đông còn thấp hơn nhiều.

Dưới chế độ thực dân, phong kiến, chúng thi hành chính sách ngu dân, làm cho đông bào các dân tộc thiểu số 99% mù chữ, có dân tộc tới 100%. Thực dân Pháp đô hộ nước ta gần 1 thế kỷ, chỉ mở trường học đến cấp I, số ít cấp II cho một số vùng dân tộc thiểu số đông dân như: vùng Tày - Nùng ở Việt Bắc, người Thái ở Tây Bắc, người Ba-na, Ê-đê ở Tây Nguyên, nhằm đào tạo số con em quyền quý ở các địa phương, dùng họ

làm công chức, phiên dịch hoặc nắm chính quyền địa phương, làm tay sai cho chúng. Còn số dân tộc vùng vào, vùng sâu hầu như không bao giờ được đi học.

Chỉ từ khi Cách mạng Tháng 8-1945 thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thì văn hóa giáo dục miền núi được quan tâm. Vì vậy, ngay từ cuộc kháng chiến chống Pháp, Chính phủ ta đã phát động nhân dân cả nước song song với công cuộc chống ngoại xâm, chống giặc đói và diệt cả giặc dốt nữa. Trong suốt thời kỳ chống Pháp, nhân dân ta gặp nhiều khó khăn về mọi mặt, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, nhưng ngành giáo dục Việt Nam vẫn được phát triển không chỉ ở vùng người Việt ở đồng bằng, đô thị mà còn ở các vùng núi, trung du, nơi có nhiều dân tộc thiểu số. Phong trào bình dân học vụ khắp mọi miền đất nước trở nên sôi nổi để xóa mù chữ cho nhân dân, mở các trường cấp I ở từng xã hoặc liên xã, có huyện mở tới cấp II, một số ít khu vực như Việt Bắc mở tới cấp III. Ngoài ra, còn mở các trường sư phạm sơ, trung cấp ngắn hạn, dài hạn đào tạo giáo viên phục vụ kịp thời cho sự nghiệp phát triển giáo dục trong kháng chiến.

Từ năm 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ ký kết quy định tạm thời đất nước ta chia hai miền. Ngành giáo dục dưới chính quyền miền Nam không được phát triển ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nên tình trạng mù chữ là phổ biến. Riêng ở miền Bắc, được Đảng, Nhà nước quan tâm nên giáo dục phát triển nhanh. Đến năm 1958, miền Bắc Việt Nam về căn bản đã xóa mù chữ cho các dân tộc ít người. Hệ thống giáo dục phổ thông cơ sở mở rộng đến tận làng bản, tạo điều kiện thuận lợi cho con em các dân tộc đi học. Mỗi huyện miền núi có một hoặc hai trường cấp II và từ những năm 60 trở đi, huyện nào cũng có trường cấp III. Đến năm 1975, hai miền Nam, Bắc thống nhất, giáo dục

vùng đồng bào dân tộc và miền núi ở miền Nam mới được phát triển để xóa mù chữ cho vùng các dân tộc người Chăm (Chàm), người Khơ-me ở đồng bằng, ven biển và đặc biệt là vùng dân tộc Tây Nguyên, các trường phổ thông cơ sở phát triển tới làng, buôn, ấp, sóc, phum để cho con em các dân tộc tới trường.

Hiện nay, cả nước có gần 50 trường đại học, hàng trăm các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp các ngành đều có mặt con em các dân tộc thiểu số đến học, nhưng số lượng chưa nhiều, có một số dân tộc không có người nào học tới bậc đại học, cao đẳng.

Nhờ chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng, nhằm đẩy mạnh đào tạo trí thức người dân tộc nên đã dành những điều kiện ưu tiên, ưu đãi cho con em người dân tộc thiểu số, cho nên số học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tăng lên rõ rệt. Tính đến năm học 1979-1980, chỉ riêng số học người dân tộc thiểu số đã tăng lên gấp hai lần so với học sinh cả nước Việt Nam năm 1939 là năm giáo dục phát triển cao nhất trong thời kỳ Pháp thống trị nước ta. Trước Cách mạng Tháng 8-1945, các dân tộc thiểu số không có một người nào có trình độ học vấn ở bậc đại học. Đến năm 1980, số học sinh người dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp các trường

đại học trên 5.000 người, có 37 người đạt trình độ học vị phó tiến sĩ và học hàm phó giáo sư². Số lượng đào tạo này tuy còn ít so với tổng số cư dân các dân tộc thiểu số, nhưng chúng ta cũng thấy đáng tự hào của ngành giáo dục - đào tạo Việt Nam đã thực hiện đường lối giáo dục đúng đắn của Đảng.

Đến Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra và thực hiện đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì giáo dục miền núi lại được quan tâm hơn để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Từ đó Bộ giáo dục - đào tạo tiếp tục mở rộng và đầu tư cho các trường vùng cao ở khu vực, trường nội trú ở các tỉnh miền núi, trường dân tộc Trung ương, dạy con em các dân tộc thiểu số hết chương trình phổ thông để đưa vào các trường đại học, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Ngoài ra, cần mở rộng trường thanh niên vừa học vừa làm, nhằm nâng cao trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật sản xuất, sau khi tốt nghiệp họ trở thành cán bộ cốt cán cho miền núi. Tuy ngành giáo dục - đào tạo mấy chục năm qua, nhất là từ khi đất nước thống nhất, có nhiều cố gắng đạt những thành tích đáng kể trong sự nghiệp giáo dục miền núi, nhưng tới nay, thực trạng miền núi -

Dân tộc	Tổng số các dân tộc tính từ 5 tuổi trở lên	Chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở	Tốt nghiệp phổ thông cơ sở	Tốt nghiệp phổ thông trung học	Tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	Tốt nghiệp cao đẳng đại học và trên đại học	Tỷ lệ % so với số dân từ 5 tuổi trở lên của từng dân tộc	Số người không bao giờ đến trường (mù chữ)	Tỷ lệ % so với số dân từ 5 tuổi trở lên của từng dân tộc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Tày	976351	502207	220422	40886	31488	9376	0,96	168154	17,22
2. Thái	838897	388651	90574	7079	9096	1565	0,19	337448	40,23
3. Hoa	803920	531413	80451	25425	4483	2371	0,29	158153	19,67
4. Khơ-me	749543	358477	19468	2925	1621	393	0,05	365621	48,78
5. Mường	746380	414274	160493	14425	10353	2551	0,34	139286	18,66
6. Nùng	585207	300775	89364	13516	7714	2270	0,39	169197	28,91

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7. H'mông	437543	37927	3003	310	451	123	0,03	393508	89,94
8. Dao	382740	114485	10645	967	812	245	0,06	235930	66,35
9. Gia-rai	179660	36644	2615	337	461	100	0,05	157270	79,57
10. Ê-đê	157453	57414	5463	1065	982	240	0,15	91909	58,37
11. Ba-na	111190	20340	712	104	214	51	0,05	89619	80,60
12. Xơ-đăng	76891	23327	738	76	227	30	0,04	52315	68,04
13. Sán-Chay (Cao lan-Sán chỉ)	92449	52006	10777	878	617	209	0,23	27594	29,85
14. Cơ ho	75088	26800	1496	220	414	30	0,04	45698	60,86
15. Chăm (Chàm)	81140	38199	3493	1102	344	188	0,23	37736	46,51
16. Sán Diu	76179	45553	12355	1252	600	211	0,28	15915	20,89
17. Hrê	75214	16675	762	94	119	61	0,06	57342	76,24
18. Mnông	54282	19701	849	115	198	19	0,04	33308	61,36
19. Ra-glai	58044	10310	223	33	35	11	0,02	47368	81,61
20. Xtiêng	40988	6130	64	15	22	2	0,00	35730	87,17
21. Bru- Vân Kiều	32534	7510	289	35	129	45	0,14	24460	75,18
22. Thổ	41120	22340	9698	856	774	127	0,31	7139	17,36
23. Giáy	30967	12263	1687	167	167	47	0,15	16516	53,33
24. Cơ-tu	29130	12192	296	52	94	33	0,11	16434	56,42
25. Gié-Triêng	21206	6677	233	17	50	11	0,05	14184	66,89
26. Mạ	20820	6445	157	19	50	3	0,01	14103	67,74
27. Khơ-mú	33916	9936	804	36	73	7	0,02	22841	67,75
28. Co	18459	6375	233	41	56	14	0,62	11721	63,50
29. Tà-ôi	20832	8656	265	60	166	37	0,12	11620	55,78
30. Chơ-ro	12125	4215	49	11	4	2	0,02	7817	64,47
31. Kháng	3115	737	43	4	8	2	0,06	2300	73,84
32. Xinh-mun	8598	2132	123	9	18	-	0,00	6245	72,63
33. Hà Nhì	10221	1431	264	21	49	9	0,09	8379	82,15
34. Chu-ru	8605	2928	127	17	35	-	0,00	5442	63,24
35. Lào	7571	2614	278	22	58	8	0,11	4536	59,91
36. La Chí	6503	1239	193	15	41	8	0,12	4997	76,84
37. La Hủ	4485	316	30	1	4	-	0,00	4107	91,57
38. Lự	2974	587	9	1	1	-	0,00	2350	79,02
39. Lô Lô	2559	258	39	10	8	2	0,08	2230	87,14
40. Pà Thên	2923	643	60	2	4	-	0,00	2203	75,37
41. Cơ-Lao	1179	86	8	2	-	1	0,08	1071	90,84
42. Cống	1012	395	26	4	7	-	0,00	575	56,82
43. Bố Y	1172	304	81	11	33	7	0,60	728	62,12
44. Si La	485	305	19	-	2	-	0,00	157	32,37
45. Pu Péo	307	103	26	-	4	-	0,00	172	56,03
46. Bờu	185	27	1	1	4	-	0,00	155	83,78
47. Rơ-măm	182	24	1	1	-	-	0,00	157	86,26
48. Các dân tộc khác	11137	2789	446	69	65	30	0,27	7697	69,11
49. Người nước ngoài	5251	3422	571	173	23	11	0,21	1032	19,65
50. Không xác định	13617	5633	2443	763	434	194	1,43	3319	24,37

dân tộc đang bị giặc đốt trở lại, số người mù chữ gia tăng. Số học sinh phổ thông các cấp, nhất là các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học có chiều hướng giảm dần. Dưới đây là bảng danh mục về trình độ văn hóa của các dân tộc thiểu số, cung cấp cho chúng ta số liệu chính xác để thấy trình độ học vấn của họ³.

Qua những số liệu này chúng ta được biết tỷ lệ mù chữ trong các dân tộc thiểu số so với tổng dân số tính từ 5 tuổi trở lên của mỗi dân tộc thì có: 10 dân tộc từ 17,22% đến 50%; 2 dân tộc trên 90%; số dân tộc còn lại từ 50% đến 90% mù chữ. Về trình độ học vấn số người tốt nghiệp ở bậc cao đẳng, đại học trở lên so với tổng số dân mỗi dân tộc chỉ có 18 dân tộc chiếm tỷ lệ 0,10% đến 0,96%; 10 dân tộc 0%; số dân tộc còn lại chiếm tỷ lệ từ 0,01% đến 0,09%.

Riêng đối với người Việt, số dân mù chữ là 13,38%, số người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên: 1,31%. Nhìn tỷ lệ về trình độ học vấn và tỷ lệ mù chữ giữa các dân tộc thiểu số đã chênh lệch nhau nhiều, nếu so với người Việt càng chênh lệch cao hơn. Vì vậy, vấn đề miền núi - dân tộc hiện nay

đang đứng trước thử thách và mong đợi Bộ giáo dục - đào tạo có chủ trương, biện pháp hữu hiệu càng sớm càng tốt để người dân miền núi thoát khỏi nạn mù chữ, từng bước phổ cập cấp I, phát triển các cấp phổ thông, đào tạo trí thức người dân tộc để phục vụ quê hương miền núi của họ. Có như vậy, mới đáp ứng được chính sách dân tộc của Đảng về quyền bình đẳng giữa các dân tộc thiểu số với người Việt, giữa các dân tộc thiểu số với nhau nhằm thực hiện công cuộc đổi mới, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

1. Tổng cục điều tra dân số Việt Nam - 1989. Kết quả điều tra toàn diện. Tập I, Ban chỉ đạo điều tra dân số TW, Hà Nội - 1991, tr.13.
2. *Hỏi và đáp về chính sách dân tộc của Đảng*, NXB ST, Hà Nội, năm 1983, tr.29.
3. *Tổng điều tra dân số Việt Nam-1989: Kết quả điều tra toàn diện (tập II)*. Ban chỉ đạo điều tra dân số Trung ương, Hà Nội, năm 1991, tr.162-153 và 450-451.